

Lào Cai, ngày 30 tháng 7 năm 2026

PHIẾU ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH

Dự thảo Quyết định ban hành mức thu học phí đối với các ngành, nghề đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp theo phương thức tích lũy modul/tín chỉ năm học 2026-2027 của Trường Cao đẳng Lào Cai

Kính gửi: Phòng Công tác sinh viên và Quản lý chất lượng.

Phòng Tài chính - Kế hoạch căn cứ vào các văn bản quy phạm gồm:

- Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ Quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ chi phí học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

- Quyết định số 1095/QĐ-UBND ngày 11/5/2023 của UBND tỉnh Lào Cai ban hành Quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Lào Cai; Quyết định số 393/QĐ-UBND ngày 26/02/2025 của UBND tỉnh Lào Cai về việc sửa đổi Điều 3 Quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Lào Cai ban hành theo Quyết định số 1095/QĐ-UBND ngày 11/5/2023 của UBND tỉnh Lào Cai;

- Quyết định số 1894/QĐ-CĐLC ngày 06/11/2025 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Lào Cai Ban hành mức thu học phí đối với các ngành, nghề đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại Trường Cao đẳng Lào Cai;

- Quyết định số 916/QĐ-CĐLC ngày 16/5/2025 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Lào Cai Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Cao đẳng Lào Cai;

- Bảng tính chi tiết đơn giá đối với các ngành, nghề đào tạo trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp theo phương thức tích lũy modul/tín chỉ năm học 2026-2027 tại Trường Cao đẳng Lào Cai;

- Bảng tổng hợp xác nhận số tín chỉ toàn khóa của các ngành, nghề đào tạo trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp theo phương thức tích lũy modul/tín chỉ của Trường Cao đẳng Lào Cai.

để xây dựng dự thảo Quyết định ban hành mức thu học phí đối với các ngành, nghề đào tạo trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp theo phương thức tích lũy modul/tín chỉ năm học 2026-2027 của Trường Cao đẳng Lào Cai.

Sau khi lấy ý kiến góp ý của các đơn vị, cá nhân liên quan, Phòng Tài chính - Kế hoạch đề nghị Viên chức pháp chế - Phòng Công tác sinh viên và Quản lý chất lượng nghiên cứu và có ý kiến thẩm định phê duyệt pháp chế đối với Dự thảo Quyết định ban hành mức thu học phí đối với các ngành, nghề đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp theo phương thức tích lũy modul/tín chỉ năm học 2026-2027

của Trường Cao đẳng Lào Cai.

Hồ sơ thẩm định gồm:

TT	Hồ sơ kèm theo	Có/Không
1	Dự thảo Quyết định ban hành mức thu học phí đối với các ngành, nghề đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp theo phương thức tích lũy modul/tín chỉ năm học 2026-2027 của Trường Cao đẳng Lào Cai	Có
2	Tờ trình số 16/TTr-TCKH ngày 30/7/2026 của Phòng Tài chính – Kế hoạch về việc đề nghị ban hành Quyết định ban hành mức thu học phí đối với các ngành, nghề đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp theo phương thức tích lũy modul/tín chỉ năm học 2026-2027 của Trường Cao đẳng Lào Cai	Có
3	Tổng hợp ý kiến góp ý, chỉnh lý và giải trình về dự thảo văn bản: Góp ý của Phòng QLĐT, CTSV nhất trí với nội dung dự thảo; Một số góp ý về lỗi chính tả đã được tổng hợp và chỉnh sửa trực tiếp vào Dự thảo văn bản.	Có

VIÊN CHỨC PHÁP CHẾ

Nhận ngày 30/7/2026.....



Lê Thị Thu Hà

TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Thị Hiền

BẢNG TỔNG HỢP

**XÁC NHẬN SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHOÁ CỦA CÁC NGÀNH, NGHỀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG
TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP THEO PHƯƠNG THỨC TÍCH LŨY MODUN/TÍN CHỈ CÁC LỚP KHOÁ K26**

TT	Tên lớp	Tổng số tháng học	Tổng tín chỉ toàn khóa	Ghi chú
A	Trình độ cao đẳng			
1	Cao đẳng Điều dưỡng K26 (CĐ.ĐDU.K26)	30	99	Theo QĐ 1617/QĐ-CĐLC ngày 19/9/2025
2	Cao đẳng Dược K26 (CĐ.DUO.K26)	30	108	Theo QĐ 1617/QĐ-CĐLC ngày 19/9/2025
3	Cao đẳng Biểu diễn nhạc cụ truyền thống (sáo trúc) K26 (CĐ.BNT.K26)	30	113	Theo QĐ 1400/QĐ-CĐLC ngày 18/8/2025
4	Cao đẳng Diễn viên múa K26 (CĐ.DVM.K26)	30	111	Theo QĐ 775/QĐ-CĐLC ngày 16/6/2026
5	Cao đẳng Piano K26 (CĐ.PAN.K26)	30	113	Theo QĐ 775/QĐ-CĐLC ngày 16/6/2026
6	Cao đẳng Thanh nhạc K26 (CĐ.TNH.K26)	30	113	Theo QĐ 1400/QĐ-CĐLC ngày 18/8/2025
7	Cao đẳng Hội họa K26 (CĐ.HHO.K26)	30	112	Theo QĐ 775/QĐ-CĐLC ngày 16/6/2026
8	Cao đẳng Thú y K26 (CĐ.THY.K26)	25	85	Theo QĐ 1400/QĐ-CĐLC ngày 18/8/2025
9	Cao đẳng Nông nghiệp công nghệ cao K26 (CĐ.NCC.K26)	25	85	Theo QĐ 1400/QĐ-CĐLC ngày 18/8/2025
10	Cao đẳng Kỹ thuật xây dựng K26 (CĐ.KXD.K26)	25	82	Theo QĐ 248/QĐ-CĐLC ngày 11/3/2026
11	Cao đẳng Kế toán K26 (CĐ.KTO.K26)	25	78	Theo QĐ 1400/QĐ-CĐLC ngày 18/8/2025
12	Cao đẳng Kế toán K26 CLC (CĐ.KTO.K26.CLC)	30	93	Theo QĐ 1400/QĐ-CĐLC ngày 18/8/2025
13	Cao đẳng Kế toán - Tiếng trung quốc K26 (CĐ.KTO.K26.TTQ)	30	96	Theo QĐ 1400/QĐ-CĐLC ngày 18/8/2025
14	Cao đẳng Quản trị khách sạn K26 (CĐ.QKS.K26)	25	86	Theo QĐ 1299/QĐ-CĐLC ngày 26/8/2024
15	Cao đẳng Quản trị khách sạn K26 CLC (CĐ.QKS.K26.CLC)	30	96	Theo QĐ 1299/QĐ-CĐLC ngày 26/8/2024
16	Cao đẳng Quản trị dịch vụ và du lịch lữ hành K26 (CĐ.QDL.K26)	25	80	Theo QĐ 1400/QĐ-CĐLC ngày 18/8/2025
17	Cao đẳng Hướng dẫn du lịch K26 (CĐ.HDL.K26)	25	77	Theo QĐ 1400/QĐ-CĐLC ngày 18/8/2025
18	Cao đẳng Hướng dẫn du lịch - tiếng trung quốc K26 (CĐ.HDL.K26.TTQ)	30	87	Theo QĐ 1400/QĐ-CĐLC ngày 18/8/2025
19	Cao đẳng Điện công nghiệp CLC K26 (CĐ.ĐCN.K26.CLC)	30	106	Theo QĐ 1400/QĐ-CĐLC ngày 18/8/2025
20	Cao đẳng Điện công nghiệp K26 (CĐ.ĐCN.K26)	25	102	Theo QĐ 1400/QĐ-CĐLC ngày 18/8/2025
21	Cao đẳng Kỹ thuật lắp đặt và điều khiển trọng công nghiệp K26 (CĐ.KCN.K26)	25	84	Theo QĐ 1400/QĐ-CĐLC ngày 18/8/2025
22	Cao đẳng Vận hành thủy điện K26 (CĐ.VTĐ.K26)	25	91	Theo QĐ 1400/QĐ-CĐLC ngày 18/8/2025
23	Cao đẳng Kỹ thuật máy lạnh và điều hoà không khí K26 CLC (CĐ.KML.K26.CLC)	30	113	Theo QĐ 1299/QĐ-CĐLC ngày 26/8/2024
24	Cao đẳng Kỹ thuật máy lạnh và điều hoà không khí K26 (CĐ.KML.K26)	25	93	Theo QĐ 1299/QĐ-CĐLC ngày 26/8/2024
25	Cao đẳng Công nghệ ô tô chất lượng cao K26 (CĐ.COT.K26.CLC)	30	113	Theo QĐ 248/QĐ-CĐLC ngày 11/3/2026
26	Cao đẳng Công nghệ ô tô K26 (CĐ.COT.K26)	25	98	Theo QĐ 248/QĐ-CĐLC ngày 11/3/2026
27	Cao đẳng Hàn K26 (CĐ.HAN.K26)	25	98	Theo QĐ 248/QĐ-CĐLC ngày 11/3/2026
28	Cao đẳng Công nghệ thông tin K26 (CĐ.CNT.K26)	25	85	Theo QĐ 1272/QĐ-CĐLC ngày 16/8/2024
29	Cao đẳng Tiếng anh K26 (CĐ.TAN.K26)	25	75	Theo QĐ 1400/QĐ-CĐLC ngày 18/8/2025
30	Cao đẳng Tiếng Trung quốc K26 (CĐ.TTQ.K26)	25	91	Theo QĐ 1400/QĐ-CĐLC ngày 18/8/2025
31	Cao đẳng Tiếng Trung quốc K26 CLC (CĐ.TTQ.K26.CLC)	30	103	Theo QĐ 1400/QĐ-CĐLC ngày 18/8/2025
32	Cao đẳng Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam K26	25	84	Theo QĐ 1343/QĐ-CĐLC ngày 01/8/2025
B	Trình độ trung cấp			
1	Trung cấp Công nghệ ô tô K26 (TC.COT.K26)	20	68	Theo QĐ 248/QĐ-CĐLC ngày 11/3/2026
2	Trung cấp Hàn K26 (TC.HAN.K26)	20	71	Theo QĐ 248/QĐ-CĐLC ngày 11/3/2026
3	Trung cấp Tiếng trung quốc K26 (TC.TTQ.K26)	20	71	Theo QĐ 1400/QĐ-CĐLC ngày 18/8/2025
4	Trung cấp Tin ứng dụng K26 (TC.TUD.K26)	20	75	Theo QĐ 1272/QĐ-CĐLC ngày 16/8/2024
5	Trung cấp Kỹ thuật xây dựng K26 (TC.KXD.K26)	20	59	Theo QĐ 248/QĐ-CĐLC ngày 11/3/2026

TT	Tên lớp	Tổng số tháng học	Tổng tín chỉ toàn khóa	Ghi chú
6	Trung cấp Cốt thép-Hàn K26	20	64	Theo QĐ 1272/QĐ-CĐLC ngày 16/8/2024
7	Trung cấp Điện nước K26 (TC.ĐNU.K26)	20	60	Theo QĐ 1400/QĐ-CĐLC ngày 18/8/2025
8	Trung cấp Nông nghiệp công nghệ cao K26 (TC.NCC.K26)	20	65	Theo QĐ 1400/QĐ-CĐLC ngày 18/8/2025
9	Trung cấp Thú y K26 (TC.THY.K26)	20	61	Theo QĐ 1400/QĐ-CĐLC ngày 18/8/2025
10	Trung cấp Chăn nuôi-thú y K26 (TC.CTY.K26)	20	61	Theo QĐ 1400/QĐ-CĐLC ngày 18/8/2025
11	Trung cấp Kế toán doanh nghiệp K26 (TC.KDN.K26)	20	63	Theo QĐ 1400/QĐ-CĐLC ngày 18/8/2025
12	Trung cấp Nghiệp vụ nhà hàng khách sạn K26 (TC.NNK.K26)	20	61	Theo QĐ 1400/QĐ-CĐLC ngày 18/8/2025
13	Trung cấp nghiệp vụ nhà hàng khách sạn K26 CLC (TC.NNK.K26 CLC)	20	67	Theo QĐ 1400/QĐ-CĐLC ngày 18/8/2025
14	Trung cấp Hướng dẫn du lịch K26 (TC.HĐL.K26)	20	65	Theo QĐ 1400/QĐ-CĐLC ngày 18/8/2025
15	Trung cấp Kỹ thuật chế biến món ăn K26	20	65	Theo QĐ 1343/QĐ-CĐLC ngày 01/8/2025
16	Trung cấp Điện công nghiệp K26 (TC.ĐCN.K26)	20	65	Theo QĐ 1400/QĐ-CĐLC ngày 18/8/2025
17	Trung cấp Điện dân dụng K26 (TC.ĐDD.K26)	20	65	Theo QĐ 1400/QĐ-CĐLC ngày 18/8/2025
18	Trung cấp Vận hành nhà máy thủy điện K26 (TC.VTĐ.K26)	20	66	Theo QĐ 1400/QĐ-CĐLC ngày 18/8/2025
19	Trung cấp Kỹ thuật máy lạnh và điều hoà không khí K26 (TC.KML.K26)	20	64	Theo QĐ 1299/QĐ-CĐLC ngày 18/8/2025
20	Trung cấp Kỹ thuật lắp đặt điện và điều khiển trong công nghiệp K26 (TC.KLD.K26)	20	64	Theo QĐ 1400/QĐ-CĐLC ngày 18/8/2025
21	Trung cấp Điện công nghiệp và dân dụng K26	20	83	Theo QĐ 1299/QĐ-CĐLC ngày 18/8/2025
22	Trung cấp Nghệ thuật biểu diễn múa dân gian, dân tộc K26 (TC.NBM.K26)	30	95	Theo QĐ 775/QĐ-CĐLC ngày 16/6/2026
23	Trung cấp Organ K26 (TC.ORG.K26)	30	97	Theo QĐ 775/QĐ-CĐLC ngày 16/6/2026
24	Trung cấp Hội họa K26 (TC.HHO.K26)	30	97	Theo QĐ 775/QĐ-CĐLC ngày 16/6/2026
25	Trung cấp Thanh nhạc K2 (TC.TNH.K26)	30	97	Theo QĐ 1400/QĐ-CĐLC ngày 18/8/2025
26	Trung cấp Biểu diễn nhạc cụ truyền thống K26 (TC.BNT.K26)	30	97	Theo QĐ 1400/QĐ-CĐLC ngày 18/8/2025

Lào Cai, ngày 05 tháng 07 năm 2026

**KT.TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

Lê Quang Chiến

BẢNG TÍNH CHI TIẾT ĐƠN GIÁ ĐỐI VỚI CÁC NGÀNH, NGHỀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG, TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP THEO PHƯƠNG THỨC TÍCH LŨY MODUNTIN CHỈ TẠI TRƯỜNG CAO ĐẲNG LẠO CAI

Đơn vị tính: Đồng

TT	NHÓM NGÀNH NGHỀ ĐÀO TẠO	Năm học 2024-2025		Năm học 2025-2026		Năm học 2026-2027		Năm học 2027-2028 tạm tính tăng 3% tốc độ tăng chi số tiêu dùng năm 2025		Năm học 2028-2029 tạm tính tăng 3% tốc độ tăng chi số tiêu dùng năm 2025		Tổng số tháng học	Tổng số tín chi toàn khoá	Thành tiền	Đơn giá /Tín chi
		Mức thu	Số tháng	Mức thu	Số tháng	Mức thu	Số tháng	Mức thu	Số tháng	Mức thu	Số tháng				
A	MỨC THU HỌC PHÍ ĐỐI VỚI CÁC LỚP K24														
1	Trình độ cao đẳng														
1	Cao đẳng Điện đường K24 (CB.DDU.K24)	1.587.000	10	1.825.000	10	2.100.000	10					30	103	55.120.000	535.100
2	Cao đẳng Dược K24 (CB.DDUO.K24)	1.587.000	10	1.825.000	10	2.100.000	10					30	101	55.120.000	545.800
3	Cao đẳng Biểu diễn nhạc cụ truyền thống (sáo trúc) K24 (CB.BNT.K24)	1.300.000	10	1.350.000	10	1.600.000	10					30	120	42.500.000	354.200
4	Cao đẳng Điện viên mua K24 (CB.DVM.K24)	1.300.000	10	1.350.000	10	1.600.000	10					30	123	42.500.000	345.500
5	Cao đẳng Piano K24 (CB.PAN.K24)	1.300.000	10	1.350.000	10	1.600.000	10					30	115	42.500.000	369.600
6	Cao đẳng Thanh nhạc K24 (CB.TNH.K24)	1.300.000	10	1.350.000	10	1.600.000	10					30	117	42.500.000	363.200
7	Cao đẳng Hội họa K24 (CB.HHO.K24)	1.300.000	10	1.350.000	10	1.600.000	10					30	114	42.500.000	372.800
8	Cao đẳng Thú y K24 (CB.THY.K24)	1.050.000	10	1.200.000	10	1.380.000	5					25	92	29.400.000	319.600
9	Cao đẳng Kế toán K24 (CB.KTO.K24)	1.050.000	10	1.200.000	10	1.380.000	5					25	84	29.400.000	350.000
10	Cao đẳng Quản trị khách sạn K24 (CB.QKS.K24)	1.265.000	10	1.454.000	10	1.672.000	5					25	80	35.550.000	444.400
11	Cao đẳng Quản trị dịch vụ và du lịch lữ hành K24 (CB.ODL.K24)	1.265.000	10	1.454.000	10	1.672.000	5					25	86	35.550.000	413.400
12	Cao đẳng Hướng dẫn du lịch K24 (CB.HDL.K24)	1.265.000	10	1.454.000	10	1.672.000	5					25	85	35.550.000	418.300
13	Cao đẳng Điện công nghiệp CLC K24 (CB.DCN.K24 CLC)	1.745.700	10	2.007.500	10	2.310.000	10					30	106	60.632.000	571.100
14	Cao đẳng Điện công nghiệp K24 (CB.DCN.K24)	1.587.000	10	1.825.000	10	2.100.000	5					25	94	44.620.000	474.700
15	Cao đẳng Văn hành thư viện K24 (CB.VTD.K24)	1.587.000	10	1.825.000	10	2.100.000	5					25	105	44.620.000	425.000
16	Cao đẳng Kỹ thuật máy lạnh, điều hoà không khí K24 (CB.KML.K24)	1.587.000	10	1.825.000	10	2.100.000	5					25	93	44.620.000	479.800
17	Cao đẳng Công nghệ ô tô chất lượng cao K24 (CB.COT.K24 CLC)	1.745.700	10	2.007.500	10	2.310.000	10					30	106	60.632.000	571.100
18	Cao đẳng Công nghệ ô tô K24 (CB.COT.K24)	1.587.000	10	1.825.000	10	2.100.000	5					25	93	44.620.000	479.800
19	Cao đẳng Hàn K24 (CB.HAN.K24)	1.587.000	10	1.825.000	10	2.100.000	5					25	92	44.620.000	485.000
20	Cao đẳng Công nghệ thông tin K24 (CB.CNT.K24)	1.150.000	10	1.200.000	10	1.265.000	5					25	85	29.825.000	350.900
21	Cao đẳng Tiếng anh K24 (CB.TAN.K24)	1.050.000	10	1.200.000	10	1.380.000	5					25	82	29.400.000	351.500
22	Cao đẳng Tiếng trung quốc K24 (CB.TTQ.K24)	1.050.000	10	1.200.000	10	1.380.000	5					25	88	29.400.000	327.600
II	Trình độ trung cấp											0			
1	Trung cấp Công nghệ ô tô K24 (TC.COT.K24)	1.587.000	10	1.825.000	10							20	68	34.120.000	501.800
2	Trung cấp Tiếng trung quốc K24 (TC.TTQ.K24)	1.050.000	10	1.200.000	10							20	68	22.500.000	330.900
3	Trung cấp Kỹ thuật xây dựng K24 (TC.KXD.K24)	1.587.000	10	1.782.000	10							20	62	33.690.000	550.300
4	Trung cấp Nông nghiệp công nghệ cao K24 (TC.NCC.K24)	1.050.000	10	1.200.000	10							20	63	22.500.000	357.100
5	Trung cấp Thú y K24 (TC.THY.K24)	1.050.000	10	1.200.000	10							20	68	22.500.000	330.900
6	Trung cấp Chăm nuôi thú y K24 (TC.CNY.K24)	1.050.000	10	1.200.000	10							20	68	22.500.000	330.900
7	Trung cấp Kế toán doanh nghiệp K24(TC.KDN.K24)	1.050.000	10	1.200.000	10							20	64	22.500.000	351.600
8	Trung cấp Kỹ thuật lắp đặt điện và điều khiển trong công nghiệp K24 (TC.KLD.K24)	1.587.000	10	1.825.000	10							20	68	34.120.000	501.800
9	Trung cấp Biểu diễn nhạc cụ truyền thống (sáo trúc) K24 (TC.BNT.K24)	1.300.000	10	1.350.000	10	1.600.000	10					30	92	42.500.000	462.000
10	Trung cấp Biểu diễn múa dân gian, dân tộc K24 (TC.NBM.K24)	1.300.000	10	1.350.000	10	1.600.000	10					30	80	42.500.000	531.300
11	Trung cấp Organ K24 (TC.ORG.K24)	1.300.000	10	1.350.000	10	1.600.000	10					30	92	42.500.000	462.000
12	Trung cấp Hội họa K24 (TC.HHO.K24)	1.300.000	10	1.350.000	10	1.600.000	10					30	79	42.500.000	538.000
13	Trung cấp Thanh nhạc K24 (TC.TNH.K24)	1.300.000	10	1.350.000	10	1.600.000	10					30	92	42.500.000	462.000
14	Trung cấp Nghiệp vụ nhà hàng khách sạn K24 (TC.NNK.K24)	1.265.000	10	1.454.000	10							20	66	27.190.000	412.000
15	Trung cấp Hướng dẫn du lịch K24 (TC.HDL.K24)	1.265.000	10	1.454.000	10							20	61	27.190.000	445.800
16	Trung cấp Nghiệp vụ nhà hàng khách sạn K24 CLC (TC.NNK.K24 CLC)	1.391.500	10	1.550.000	10							20	64	29.415.000	459.600
17	Trung cấp Kỹ thuật máy lạnh, điều hoà không khí K24 (TC.KML.K24)	1.587.000	10	1.825.000	10							20	64	34.120.000	533.100

Đã kiểm tra

TT	NHÓM NGÀNH NGHỀ ĐÀO TẠO	Năm học 2024-2025		Năm học 2025-2026		Năm học 2026-2027		Năm học 2027-2028 tạm tính tăng 3% tốc độ tăng chỉ số tiền dùng năm 2025		Năm học 2028-2029 tạm tính tăng 3% tốc độ tăng chỉ số tiền dùng năm 2025		Tổng số tín chi toàn khoá	Thành tiền	Đơn giá /Tín chi	
		Mức thu	Số tháng	Mức thu	Số tháng	Mức thu	Số tháng	Mức thu	Số tháng						
18	Trung cấp Điện công nghiệp K24 (TC.DCN.K24)	1.587.000	10	1.825.000	10							20	77	34.120.000	443.200
19	Trung cấp Hàn K24 (TC.HAN.K24)	1.587.000	10	1.825.000	10							20	66	34.120.000	517.000
20	Trung cấp Điện nước K24 (TC.DNU.K24)	1.587.000	10	1.825.000	10							20	65	34.120.000	524.900
B MỨC THU HỌC PHÍ ĐỐI VỚI CÁC LỚP K25															
I Trình độ cao đẳng															
1	Cao đẳng Điều dưỡng K25 (CD.DDU.K25)			1.825.000	10	2.100.000	10	2.163.000	10			30	103	60.880.000	591.100
2	Cao đẳng Dược K25 (CD.DUO.K25)			1.825.000	10	2.100.000	10	2.163.000	10			30	101	60.880.000	602.800
3	Cao đẳng Biểu diễn nhạc cụ truyền thống (sáo trúc) K25 (CD.BNT.K25)			1.350.000	10	1.600.000	10	1.648.000	10			30	113	45.980.000	406.900
4	Cao đẳng Điện viên mùa K25 (CD.DVM.K25)			1.350.000	10	1.600.000	10	1.648.000	10			30	111	45.980.000	414.200
5	Cao đẳng Piano K25 (CD.PAN.K25)			1.350.000	10	1.600.000	10	1.648.000	10			30	113	45.980.000	406.900
6	Cao đẳng Thanh nhạc K25 (CD.TNH.K25)			1.350.000	10	1.600.000	10	1.648.000	10			30	113	45.980.000	406.900
7	Cao đẳng Hội họa K25 (CD.HHO.K25)			1.350.000	10	1.600.000	10	1.648.000	10			30	112	45.980.000	410.500
8	Cao đẳng Thủ y K25 (CD.THY.K25)			1.200.000	10	1.380.000	10	1.421.400	5			25	85	32.907.000	387.100
9	Cao đẳng Nông nghiệp và công nghệ cao K25 (CD.NCC.K25)			1.200.000	10	1.380.000	10	1.421.400	5			25	85	32.907.000	387.100
10	Cao đẳng Kỹ thuật xây dựng K25 (CD.KXD.K25)			1.782.000	10	2.050.000	10	2.111.500	5			25	80	48.877.500	611.000
11	Cao đẳng Kế toán K25 (CD.KTO.K25)			1.200.000	10	1.380.000	10	1.421.400	5			25	78	32.907.000	421.900
12	Cao đẳng Kế toán K25 CLC (CD.KTO.K25.CLC)			1.320.000	10	1.518.000	10	1.563.540	10			30	93	44.015.400	473.300
13	Cao đẳng Kế toán - Tiếng trung quốc K25 (CD.KTO.K25.TTO)			1.200.000	10	1.380.000	10	1.421.400	10			30	96	40.014.000	416.800
14	Cao đẳng Quản trị khách sạn K25 (CD.QKS.K25)			1.454.000	10	1.672.000	10	1.722.160	5			25	86	39.870.800	463.600
15	Cao đẳng Quản trị dịch vụ và du lịch lữ hành K25 (CD.QKS.K25.CLC)			1.599.400	10	1.839.200	10	1.894.376	10			30	96	53.329.760	555.500
16	Cao đẳng Quản trị khách sạn K25 (CD.QDL.K25)			1.454.000	10	1.672.000	10	1.722.160	5			25	80	39.870.800	498.400
17	Cao đẳng Hướng dẫn du lịch K25 (CD.HDL.K25)			1.454.000	10	1.672.000	10	1.722.160	5			25	77	39.870.800	517.800
18	Cao đẳng Hướng dẫn du lịch - tiếng trung quốc K25 (CD.HDL.K25.TTO)			1.454.000	10	1.672.000	10	1.722.160	10			30	87	48.481.600	557.300
19	Cao đẳng Điện công nghiệp CLC K25 (CD.DCN.K25 CLC)			2.007.500	10	2.310.000	10	2.379.300	10			30	106	66.968.000	631.800
20	Cao đẳng Điện công nghiệp K25 (CD.DCN.K25)			1.825.000	10	2.100.000	10	2.163.000	5			25	102	50.065.000	490.800
21	Cao đẳng Kỹ thuật lắp đặt và điều khiển trong công nghiệp K25 (CD.KCN.K25)			1.825.000	10	2.100.000	10	2.163.000	5			25	84	50.065.000	596.000
22	Cao đẳng Văn hành thư điện K25 (CD.VTD.K25)			1.825.000	10	2.100.000	10	2.163.000	5			25	91	50.065.000	550.200
23	Cao đẳng Kỹ thuật máy lạnh, điều hoà không khí K25 CLC (CD.KML.K25.CLC)			2.007.500	10	2.310.000	10	2.379.300	10			30	113	66.968.000	592.600
24	Cao đẳng Kỹ thuật máy lạnh, điều hoà không khí K25 (CD.KML.K25)			1.825.000	10	2.100.000	10	2.163.000	5			25	93	50.065.000	538.300
25	Cao đẳng Công nghệ ô tô chất lượng cao K25 (CD.COT.K25.CLC)			2.007.500	10	2.310.000	10	2.379.300	10			30	106	66.968.000	631.800
26	Cao đẳng Công nghệ ô tô K25 (CD.COT.K25)			1.825.000	10	2.100.000	10	2.163.000	5			25	93	50.065.000	538.300
27	Cao đẳng Hàn K25 (CD.HAN.K25)			1.825.000	10	2.100.000	10	2.163.000	5			25	92	50.065.000	544.200
28	Cao đẳng Công nghệ thông tin K25 (CD.CNT.K25)			1.200.000	10	1.265.000	10	1.302.950	5			25	85	31.164.750	366.600
29	Cao đẳng Tiếng anh K25 (CD.TAN.K25)			1.200.000	10	1.380.000	10	1.421.400	5			25	75	32.907.000	438.800
30	Cao đẳng Tiếng trung quốc K25 (CD.TTQ.K25)			1.200.000	10	1.380.000	10	1.421.400	5			25	91	32.907.000	361.600
31	Cao đẳng Tiếng trung quốc K25 CLC (CD.TTQ.K25.CLC)			1.320.000	10	1.518.000	10	1.563.540	10			30	103	44.015.400	427.300
II Trình độ trung cấp															
1	Trung cấp Công nghệ ô tô K25 (TC.COT.K25)			1.825.000	10	2.100.000	10	2.163.000	10			20	68	39.250.000	577.200
2	Trung cấp Tiếng trung quốc K25 (TC.TTQ.K25)			1.200.000	10	1.380.000	10	1.421.400	5			20	71	25.800.000	363.400
3	Trung cấp Tin ứng dụng K25 (TC.TUD.K25)			1.200.000	10	1.265.000	10	1.302.950	5			20	75	24.650.000	328.700
4	Trung cấp Kỹ thuật xây dựng K25 (TC.KXD.K25)			1.782.000	10	2.050.000	10	2.111.500	5			20	62	38.320.000	618.100
5	Trung cấp Nông nghiệp công nghệ cao K25 (TC.NCC.K25)			1.200.000	10	1.380.000	10	1.421.400	5			20	65	25.800.000	396.900
6	Trung cấp Thủ y K25 (TC.THY.K25)			1.200.000	10	1.380.000	10	1.421.400	5			20	61	25.800.000	423.000
7	Trung cấp Chăn nuôi thú y K25 (TC.CNY.K25)			1.200.000	10	1.380.000	10	1.421.400	5			20	61	25.800.000	423.000

TT	NHÓM NGÀNH NGHỀ ĐÀO TẠO	Năm học 2024-2025		Năm học 2025-2026		Năm học 2026-2027		Năm học 2027-2028 tạm tính tăng 3% tốc độ tăng chỉ số tiêu dùng năm 2025		Năm học 2028-2029 tạm tính tăng 3% tốc độ tăng chỉ số tiêu dùng năm 2025		Tổng số tháng học	Tổng số tín chỉ toàn khóa	Thành tiền	Đơn giá /tín chỉ
		Mức thu	Số tháng	Mức thu	Số tháng	Mức thu	Số tháng	Mức thu	Số tháng	Mức thu	Số tháng				
8	Trung cấp Kế toán doanh nghiệp K25 (TC.KDN.K25)			1.200.000	10	1.380.000	10					20	64	25.800.000	403.100
9	Trung cấp Kỹ thuật lắp đặt điện và điều khiển trong công nghiệp K25 (TC.KLD.K25)			1.825.000	10	2.100.000	10					20	65	39.250.000	603.800
10	Trung cấp Biểu diễn nhạc cụ truyền thống (sáo trúc) K25 (TC.BNT.K25)			1.350.000	10	1.600.000	10	1.648.000	10			30	97	45.980.000	474.000
11	Trung cấp Biểu diễn múa dân gian, dân tộc K25 (TC.NBM.K25)			1.350.000	10	1.600.000	10	1.648.000	10			30	95	45.980.000	484.000
12	Trung cấp Organ K25 (TC.ORG.K25)			1.350.000	10	1.600.000	10	1.648.000	10			30	97	45.980.000	474.000
13	Trung cấp Hối họa K25 (TC.HHO.K25)			1.350.000	10	1.600.000	10	1.648.000	10			30	97	45.980.000	474.000
14	Trung cấp Thanh nhạc K25 (TC.TNH.K25)			1.350.000	10	1.600.000	10	1.648.000	10			30	97	45.980.000	474.000
15	Trung cấp Nghiệp vụ nhà hàng khách sạn K25 (TC.NNK.K25)			1.454.000	10	1.672.000	10					20	61	31.260.000	512.500
16	Trung cấp Hướng dẫn du lịch K25 (TC.HDL.K25)			1.454.000	10	1.672.000	10					20	65	31.260.000	480.900
17	Trung cấp Nghiệp vụ nhà hàng khách sạn K25 CLC (TC.NNK.K25 CLC)			1.599.400	10	1.839.200	10					20	67	34.386.000	513.200
18	Trung cấp Kỹ thuật máy lạnh, điều hòa không khí K25 (TC.KML.K25)			1.825.000	10	2.100.000	10					20	64	39.250.000	613.300
19	Trung cấp Điện công nghiệp K25 (TC.DCN.K25)			1.825.000	10	2.100.000	10					20	65	39.250.000	603.800
20	Trung cấp Điện dân dụng K25 (TC.DDD.K25)			1.825.000	10	2.100.000	10					20	65	39.250.000	603.800
21	Trung cấp Văn hành nhà máy thủy điện K25 (TC.VTD.K25)			1.825.000	10	2.100.000	10					20	66	39.250.000	594.700
22	Trung cấp Hàn K25 (TC.HAN.K25)			1.825.000	10	2.100.000	10					20	66	39.250.000	594.700
23	Trung cấp Điện nước K25 (TC.DNU.K25)			1.782.000	10	2.050.000	10					20	60	38.320.000	638.700
C MỨC THU HỌC PHÍ ĐỐI VỚI CÁC LỚP K26															
1 Trình độ cao đẳng															
1	Cao đẳng Điều dưỡng K26 (CB.DDU.K26)			2.100.000	10	2.163.000	10	2.227.890	10	2.227.890	10	30	99	64.908.900	655.600
2	Cao đẳng Dược K26 (CB.DDUO.K26)			2.100.000	10	2.163.000	10	2.227.890	10	2.227.890	10	30	108	64.908.900	601.000
3	Cao đẳng Biểu diễn nhạc cụ truyền thống (sáo trúc) K26 (CB.BNT.K26)			1.600.000	10	1.648.000	10	1.697.440	10	1.697.440	10	30	113	49.454.400	437.600
4	Cao đẳng Điện viên mùa K26 (CB.DVM.K26)			1.600.000	10	1.648.000	10	1.697.440	10	1.697.440	10	30	111	49.454.400	445.500
5	Cao đẳng Piano K26 (CB.PAN.K26)			1.600.000	10	1.648.000	10	1.697.440	10	1.697.440	10	30	113	49.454.400	437.600
6	Cao đẳng Thanh nhạc K26 (CB.TNH.K26)			1.600.000	10	1.648.000	10	1.697.440	10	1.697.440	10	30	113	49.454.400	437.600
7	Cao đẳng Hội họa K26 (CB.HHO.K26)			1.600.000	10	1.648.000	10	1.697.440	10	1.697.440	10	30	112	49.454.400	441.600
8	Cao đẳng Thủ y K26 (CB.THY.K26)			1.380.000	10	1.421.400	10	1.464.042	10	1.464.042	10	25	85	35.334.210	415.700
9	Cao đẳng Nông nghiệp công nghệ cao K26 (CB.NCC.K26)			1.380.000	10	1.421.400	10	1.464.042	10	1.464.042	10	25	85	35.334.210	415.700
10	Cao đẳng Kỹ thuật xây dựng K26 (CB.KXD.K26)			2.050.000	10	2.111.500	10	2.174.845	10	2.174.845	10	25	82	52.489.225	640.100
11	Cao đẳng Kế toán K26 (CB.KTO.K26)			1.380.000	10	1.421.400	10	1.464.042	10	1.464.042	5	25	78	35.334.210	453.000
12	Cao đẳng Kế toán K26 CLC (CB.KTO.K26 CLC)			1.518.000	10	1.563.540	10	1.610.446	10	1.610.446	10	30	93	46.919.862	504.500
13	Cao đẳng Kế toán - Tiếng trung quốc K26 (CB.KTO.K26 TTQ)			1.380.000	10	1.421.400	10	1.464.042	10	1.464.042	10	30	96	42.654.420	444.300
14	Cao đẳng Quản trị khách sạn K26 (CB.QKS.K26)			1.672.000	10	1.722.160	10	1.773.825	10	1.773.825	5	25	86	42.810.724	497.800
15	Cao đẳng Quản trị khách sạn K26 CLC (CB.QKS.K26 CLC)			1.839.200	10	1.894.376	10	1.951.207	10	1.951.207	10	30	96	56.847.833	592.200
16	Cao đẳng Quản trị dịch vụ và du lịch lữ hành K26 (CB.QDL.K26)			1.672.000	10	1.722.160	10	1.773.825	10	1.773.825	5	25	80	42.810.724	535.100
17	Cao đẳng Hướng dẫn du lịch K26 (CB.HDL.K26)			1.672.000	10	1.722.160	10	1.773.825	10	1.773.825	5	25	77	42.810.724	556.000
18	Cao đẳng Hương dẫn du lịch - tiếng trung quốc K26 (CB.HDL.K26.TTQ)			1.672.000	10	1.722.160	10	1.773.825	10	1.773.825	10	30	87	51.679.848	594.000
19	Cao đẳng Điện công nghiệp CLC K26 (CB.DCN.K26 CLC)			2.310.000	10	2.379.300	10	2.450.679	10	2.450.679	10	30	106	71.399.790	673.600
20	Cao đẳng Điện công nghiệp K26 (CB.DCN.K26)			2.100.000	10	2.163.000	10	2.227.890	10	2.227.890	5	25	102	53.769.450	527.200
21	Cao đẳng Kỹ thuật lắp đặt và điều khiển trong công nghiệp K26 (CB.KCN.K26)			2.100.000	10	2.163.000	10	2.227.890	10	2.227.890	5	25	84	53.769.450	640.100
22	Cao đẳng Văn hành thủy điện K26 (CB.VTD.K26)			2.100.000	10	2.163.000	10	2.227.890	10	2.227.890	5	25	91	53.769.450	590.900
23	Cao đẳng Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí K26 CLC (CB.KML.K26 CLC)			2.310.000	10	2.379.300	10	2.450.679	10	2.450.679	10	30	113	71.399.790	631.800

TT	NHÓM NGÀNH NGHỀ ĐÀO TẠO	Năm học 2024-2025		Năm học 2025-2026		Năm học 2026-2027		Năm học 2027-2028 tạm tính tăng 3% tốc độ tăng chỉ số tiêu dùng năm 2025		Năm học 2028-2029 tạm tính tăng 3% tốc độ tăng chỉ số tiêu dùng năm 2025		Tổng số tháng học	Tổng số tín chi toàn khoá	Thành tiền	Đơn giá /Tín chi
		Mức thu	Số tháng	Mức thu	Số tháng	Mức thu	Số tháng	Mức thu	Số tháng	Mức thu	Số tháng				
24	Cao đẳng Kỹ thuật máy lạnh và điều hoà không khí K26 (CD.KML.K26)					2.100.000	10	2.163.000	10	2.227.890	5	25	93	53.769.450	578.200
25	Cao đẳng Công nghệ ô tô K26 (CD.COT.K26)					2.310.000	10	2.379.300	10	2.450.679	10	30	113	71.399.790	631.900
26	Cao đẳng Công nghệ ô tô K26 (CD.COT.K26)					2.100.000	10	2.163.000	10	2.227.890	5	25	98	53.769.450	548.700
27	Cao đẳng Hàn K26 (CD.HAN.K26)					2.100.000	10	2.163.000	10	2.227.890	5	25	98	53.769.450	548.700
28	Cao đẳng Công nghệ thông tin K26 (CD.CNT.K26)					1.265.000	10	1.302.950	10	1.342.039	5	25	85	32.389.693	380.900
29	Cao đẳng Tiếng anh K26 (CD.TAN.K26)					1.380.000	10	1.421.400	10	1.464.042	5	25	75	35.334.210	471.100
30	Cao đẳng Tiếng Trung quốc K26 (CD.TTQ.K26)					1.380.000	10	1.421.400	10	1.464.042	5	25	91	35.334.210	388.300
31	Cao đẳng Tiếng Trung quốc K26 CLC (CD.TTQ.K26.CL.C)					1.518.000	10	1.563.540	10	1.610.446	10	30	103	46.919.862	455.500
32	Cao đẳng Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam K26					1.600.000	10	1.648.000	10	1.697.440	5	25	84	40.967.200	487.700
II Trình độ trung cấp															
1	Trung cấp Công nghệ ô tô K26 (TC.COT.K26)					2.100.000	10	2.163.000	10	2.227.890		20	68	42.630.000	626.900
2	Trung cấp Hàn K26 (TC.HAN.K26)					2.100.000	10	2.163.000	10			20	71	42.630.000	600.400
3	Trung cấp tiếng trung quốc K26 (TC.TTQ.K26)					1.380.000	10	1.421.400	10			20	71	28.014.000	394.600
4	Trung cấp tin ứng dụng K26 (TC.TUD.K26)					1.265.000	10	1.302.950	10			20	75	25.679.500	342.400
5	Trung cấp kỹ thuật xây dựng K26 (TC.KXD.K26)					2.050.000	10	2.111.500	10			20	59	41.615.000	705.300
6	Trung cấp cốt thép-Hàn K26					2.050.000	10	2.111.500	10			20	64	42.630.000	666.100
7	Trung cấp điện nước K26 (TC.DNU.K26)					2.050.000	10	2.111.500	10			20	60	41.615.000	710.500
8	Trung cấp Nông nghiệp công nghệ cao K26 (TC.NCC.K26)					1.380.000	10	1.421.400	10			20	65	28.014.000	431.000
9	Trung cấp Thủ y K26 (TC.THY.K26)					1.380.000	10	1.421.400	10			20	61	28.014.000	459.200
10	Trung cấp chăn nuôi - thú y K26 (TC.CTY.K26)					1.380.000	10	1.421.400	10			20	61	28.014.000	459.200
11	Trung cấp kế toán doanh nghiệp K26 (TC.KDN.K26)					1.380.000	10	1.421.400	10			20	63	28.014.000	444.700
12	Trung cấp nghiệp vụ nhà hàng khách sạn K26 (TC.NNK.K26)					1.672.000	10	1.722.160	10			20	61	33.941.600	556.400
13	Trung cấp nghiệp vụ nhà hàng khách sạn K26 CLC (TC.NNK.K26.CL.C)					1.839.200	10	1.894.376	10			20	67	37.335.760	557.300
14	Trung cấp hướng dẫn du lịch K26 (TC.HDL.K26)					1.672.000	10	1.722.160	10			20	65	33.941.600	522.200
15	Trung cấp Kỹ thuật chế biến món ăn K26					1.672.000	10	1.722.160	10			20	65	41.615.000	640.200
16	Trung cấp điện công nghiệp K26 (TC.DCN.K26)					2.100.000	10	2.163.000	10			20	65	42.630.000	655.800
17	Trung cấp điện dân dụng K26 (TC.DDD.K26)					2.100.000	10	2.163.000	10			20	65	42.630.000	655.800
18	Trung cấp vận hành nhà máy thủy điện K26 (TC.VTD.K26)					2.100.000	10	2.163.000	10			20	66	42.630.000	645.900
19	Trung cấp Kỹ thuật máy lạnh và điều hoà không khí K26 (TC.KML.K26)					2.100.000	10	2.163.000	10			20	64	42.630.000	666.100
20	Trung cấp kỹ thuật lắp đặt điện và điều khiển trong công nghiệp K26 (TC.KLD.K26)					2.100.000	10	2.163.000	10			20	64	42.630.000	666.100
21	Trung cấp Điện công nghiệp và dân dụng K26					2.100.000	10	2.163.000	10			20	83	42.630.000	513.600
22	Trung cấp Nghệ thuật biểu diễn mùa dân gian, dân tộc K26 (TC.NBM.K26)					1.600.000	10	1.648.000	10	1.697.440	10	30	95	49.454.400	520.600
23	Trung cấp Organ K26 (TC.ORG.K26)					1.600.000	10	1.648.000	10	1.697.440	10	30	97	49.454.400	509.800
24	Trung cấp Hội họa K26 (TC.HHO.K26)					1.600.000	10	1.648.000	10	1.697.440	10	30	97	49.454.400	509.800
25	Trung cấp Thanh nhạc K26 (TC.TNH.K26)					1.600.000	10	1.648.000	10	1.697.440	10	30	97	49.454.400	509.800
26	Trung cấp Biên diễn nhạc cụ truyền thống K26 (TC.BNT.K26)					1.600.000	10	1.648.000	10	1.697.440	10	30	97	49.454.400	509.800

Office